

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

Số: 4006/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Huế, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG ĐỂ LẬP VÀ QUẢN LÝ CHI PHÍ
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6453/TTr-SXD ngày 17 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Huế để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng các quy định của Quyết định này (*Chi tiết đơn giá nhân công theo Phụ lục đính kèm*).

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn thành phố áp dụng các quy định của Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư

xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 2. Xử lý chuyên tiếp

1. Trường hợp tổng mức đầu tư công trình đã được phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố tại Quyết định này để triển khai các bước tiếp theo.
2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại;
3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu;
5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại Khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại khoản 2 Điều này theo thẩm quyền;
6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố được công bố kèm theo Quyết định này; tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện việc áp dụng đơn giá nhân công xây dựng, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Huế và Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc điều chỉnh danh mục địa bàn cấp xã theo Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng của UBND thành phố Huế.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc các Ban Quản lý dự án trực thuộc UBND thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- Đảng ủy UBND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các CQCM thuộc UBND thành phố;
- VP UBND thành phố: LĐ và các CV;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Huế;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, XD.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Hoàng Hải Minh****PHỤ LỤC**

(Công bố kèm theo Quyết định số 4006/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Huế)

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

- Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
 - Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
 - Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
 - Việc phân chia vùng theo quy định phân vùng của Chính phủ về lương tối thiểu vùng.
 - Việc xác định nhóm nhân công, công tác xây dựng; quy đổi giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được thực hiện theo Phụ lục IV phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
- * HCB : Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.3 Phụ lục số IV - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An	Các phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú,	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5

						Cự, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Đương Nỗ	Phong Quảng, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bà; các xã Đan Điền, Quảng Điền, Bình Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lãng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm I							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	185.650	185.255	183.257
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	219.067	218.601	216.244
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	258.054	257.505	254.728
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	282.188	281.588	278.551
	Nhân công 3,7/7 nhóm I	I	3,7/7	1,572	công	291.842	291.221	288.081
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	306.323	305.671	302.375
	Nhân công 4,5/7 nhóm I	I	4,5/7	1,795	công	333.242	332.533	328.947

	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	360.161	359.395	355.519
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	426.995	426.087	421.492
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	503.112	502.042	496.628
2	Nhóm II							
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	199.120	198.062	194.589
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	234.962	233.714	229.615
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	276.777	275.307	270.478
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	302.663	301.055	295.775
	Nhân công 3,7/7 nhóm II	II	3,7/7	1,572	công	313.017	311.354	305.894
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	328.548	326.803	321.072
	Nhân công 4,5/7 nhóm II	II	4,5/7	1,795	công	357.421	355.522	349.287
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	386.293	384.241	377.502
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	457.977	455.543	447.554
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	539.616	536.749	527.336
3	Nhóm III							
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	200.561	198.206	197.023
	Nhân công 2,0/7 nhóm	III	2,0/7	1,18	công	236.662	233.883	232.487

	III							
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	278.780	275.506	273.861
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	304.853	301.273	299.474
	Nhân công 3,7/7 nhóm III	III	3,7/7	1,572	công	315.282	311.579	309.719
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	330.926	327.039	325.087
	Nhân công 4,5/7 nhóm III	III	4,5/7	1,795	công	360.007	355.779	353.655
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	389.088	384.519	382.224
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	461.290	455.873	453.152
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	543.520	537.137	533.931
4	Nhóm IV							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	204.798	201.345	198.152
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	241.661	237.587	233.819
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	284.669	279.869	275.431
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	311.292	306.044	301.191
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	337.916	332.219	326.950

	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	397.307	390.608	384.415
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	471.034	463.093	455.749
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	555.001	545.644	536.991
	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe 1/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	263.807	259.359	255.246
	Lái xe 2/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	311.292	306.044	301.191
	Lái xe 3/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	369.330	363.103	357.345
	Lái xe 4/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	435.282	427.943	421.157
II	Nhóm nhân công khác							
2.1	Vận hành tàu, thuyền							
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền							
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2		1,0/2	1	công	428.927	420.634	396.512
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	439.650	431.150	406.425
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	450.373	441.666	416.338
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện							
	Thủy thủ, thợ máy, thợ		1,0/4	1	công	311.327	287.998	259.358

	điện bậc 1/4							
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	351.800	325.438	293.075
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3,0/4	1,3	công	404.726	374.397	337.166
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	457.651	423.357	381.257
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2		1,0/2	1	công	392.003	356.535	333.495
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	403.763	367.231	343.500
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên		2,0/2	1,06	công	415.523	377.927	353.505

	cuộc II tàu sông, bậc 2/2							
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển, bậc 1/2		1,0/2	1	công	400.111	392.659	
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển, bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	408.113	400.513	
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển, bậc 2/2		2,0/2	1,04	công	416.115	408.366	
2.2	Thợ lặn							
	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1	công	518.182	510.341	462.727
	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,1	công	570.000	561.375	509.000
	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	642.545	632.823	573.782

	3/4							
	Thợ lặn bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	720.273	709.374	643.191
2.3	Kỹ sư							
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8		1,0/8	1	công	222.149	221.529	220.062
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8		2,0/8	1,13	công	251.029	250.327	248.670
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8		3,0/8	1,26	công	279.908	279.126	277.278
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8		4,0/8	1,4	công	311.009	310.140	308.087
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8		4,5/8	1,465	công	325.449	324.539	322.391
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8		5,0/8	1,53	công	339.888	338.939	336.695
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8		6,0/8	1,66	công	368.768	367.737	365.303
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8		7,0/8	1,79	công	397.647	396.536	393.911
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8		8,0/8	1,93	công	428.748	427.550	424.720

2.4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân - bậc 1/2		1,0/2	1	công	549.630	523.273	498.985
	Nghệ nhân - bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	571.615	544.204	518.945
	Nghệ nhân - bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	593.600	565.134	538.904